TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2024/HC-PT
Ngày: 29/02/2024
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: bà **Võ Thị Ngọc Dung** và ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Ngô Ý Nhi** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 302/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 156/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2024/QĐPT-HC ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ hiện nay: nhà số A đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bị kiện:*

+ Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Văn H1; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đại T1; chức vụ: Phó Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trương Văn C; chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; ông Võ Quang H2; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B. Ông C, ông H2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B;

Người đại diện theo pháp luật: ông Trương Văn C; chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Quang H2; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B;

Người đại diện theo pháp luật: ông Trương Văn C; chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Quang H2; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B.

Người kháng cáo: ông Võ Quang H người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ông** Võ Quang H **– là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày:**

Về nguồn gốc đất: đất nhà nước giao Công ty C1 (nay là Chi nhánh Công ty cổ phần C1 - Nông trường 30/4) quản lý và sử dụng. Năm 1998, Nông trường 30/4 giao đất cho cán bộ công nhân viên của Nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn. Do hợp đồng liên kết bị lỗi đến năm 1994 Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với ông Hoàng Trọng K theo Hợp đồng liên kết 93/94 HĐLK có thời hạn đến hết năm 2008 với diện tích 2.000m^2, đến ngày 5/9/2010 ông Hoàng Trọng K mất, vợ ông là bà Nguyễn Thị T canh tác sử dụng cho đến khi nhà nước thu hồi đất.

Diện tích đo đạc thực tế: thửa đất số 4, mảnh trích đo chỉnh lý địa chính số 31- 2019 (thuộc TBĐ địa chính số 37) là: 1.088,8m^2; thửa đất số 12, mảnh trích đo chỉnh lý địa chính số 31 - 2019 thuộc tờ bản đồ số 37 là 1058,8m^2. Tổng diện tích đo đạc là 2.147,6m^2 lớn hơn diện tích trong hợp đồng liên kết là 147,6m^2 là khi giao đất Nông trường đo đạc không chính xác. Diện tích đất thu hồi để làm dự án là: 2.147,6m^2 đất trồng cây lâu năm (đã được UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 04/03/2014 của UBND tỉnh Đ).

Vào ngày 10/8/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B. Gia đình bà T có thửa đất số: 4, 12; tờ bản đồ số: 37 với tổng diện tích là 2.147,6m^2

ở tại tổ dân phố A, phường T, khi nhà nước thu hồi đất của bà T 2.147,6m^2 để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B nhưng không thực hiện việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và các chính sách hỗ trợ cho bà T theo quy định của pháp luật là thiếu sót bởi vì lí do sau:

1/ Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Đất của hộ bà T sử dụng có nguồn gốc đất liên kết nhưng UBND thành phố không thực hiện hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho bà là chưa đúng với quy định của pháp luật tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết luật đất đai: "Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau: 1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm...

2/ Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất: đất của hộ bà T sử dụng có nguồn gốc đất liên kết nhưng UBND thành phố không thực hiện hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất cho bà là chưa chấp hành đúng với quy định của pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. "Điều 19. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất: 2. Điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất thực hiện theo quy định sau đây: b) Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông trường, lâm trường quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này thì phải có hợp đồng giao khoán sử dụng đất".

3/ Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: đề nghị được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và khoản 2, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

4/ Về hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng tại quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị T, UBND thành phố đã không xem xét hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cũng không xét đến việc hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng căn cứ vào khoản 9 Điều 1 Quyết định

27/2019 ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ sửa đổi bổ sung Điều 23 Quyết định 39/2014 ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ có quy định như sau: "Điều 23. Hỗ trợ khác 2. Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai và không được hỗ trợ theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất, cụ thể như sau "3. Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán tại thời điểm thu hồi đất mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ bằng tiền như sau.."

Căn cứ vào các quy định trên thì hộ bà T là đối tượng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật nhưng UBND thành phố B không hỗ trợ và không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho gia đình bà T là thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà nên vào ngày 31/12/2022 bà T làm đơn kiến nghị gửi đến UBND thành phố B và đề nghị UBND thành phố B lập lại phương án bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và các khoản hỗ trợ khác cho gia đình bà đúng theo quy định của pháp luật. Chờ mãi một thời gian thì bà T được biết đơn của bà được UBND thành phố B chuyển theo Công văn số: 01/VP ngày 05 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố B về việc xử lý đơn của các hộ dân có đất thu hồi tại tổ dân phố A phường T với nội dung công văn là "giao cho TTPTQĐ thành phố B chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật, trả lời cho công dân" (có Công văn số 01/VP – ngày 05 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố B về việc xử lý đơn của các hộ dân có đất thu hồi tại tổ dân phố A phường T kèm theo bản tự khai này). Đến ngày 10/3/2023, bà T nhận được Công văn số 34/CV-TTPTQĐ "Về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T – Địa chỉ: tổ dân phố A, phường T, thành phố B" với nội dung công văn là vẫn khẳng định các chính sách mà bà yêu cầu ở trên đây là không có cơ sở để được xem xét đền bù, hỗ trợ. Điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên hủy một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B; hủy Công văn số 36/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T và buộc UBND thành phố B bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng khi nhà nước thu hồi đất cho gia đình bà T đúng theo quy định của pháp luật.

*** Ông** Lê Đại T1 **– là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện** Ủy ban nhân dân thành phố B **trình bày:**

I/ Căn cứ pháp lý: Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND, ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi 173 ha đất tại địa bàn thành phố B của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C1 – Nông trường cao su 30/4 giao cho UBND thành phố B quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật; Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 31/01/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đất tại phía B, tổ dân phố A, phường T, thành phố B; Quyết định số 2258/QĐ-UBND, ngày 26/3/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha); Quyết định số 7146/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha); Quyết định số 3892/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020 của UBND thành phố B về việc về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha); Quyết định số 3782/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Đ về việc ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; ủy quyền thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố Buôn Ma T2 (đợt 1).

II/ Về nội dung:

1/ Về yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Về nguồn gốc đất: đất bà Nguyễn Thị T đang sử dụng là đất Nhà nước giao cho Công ty C1 (nay là Chi nhánh Công ty cổ phần C1 - Nông trường 30/4) quản lý. Năm 1988, Nông trường 30/4 giao đất cho cán bộ công nhân viên Nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn, do hợp đồng liên kết bị lỗi đến năm 1994 Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với ông Hoàng Trọng K theo Hợp đồng số 93/94HĐLK có thời hạn đến hết năm 2008 với diện tích 2.000m^2. Đến ngày 05/9/20210, ông Hoàng Trọng K mất, vợ là bà Nguyễn Thị T canh tác từ đó đến nay.

Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất: Tại thời điểm UBND tỉnh Đ thu hồi đất (năm 2014) của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C1 - Nông trường cao su 30/4 và thời điểm UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ năm 2020 hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng đất nhưng không phải là do nhận giao khoán vì hợp đồng liên kết đã hết hạn năm 2008; tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T vẫn canh tác và sử dụng nên hộ bà Nguyễn Thị T không được bồi thường về chi phí đầu tư vào đất còn lại.

2/ Về yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Căn cứ Khoản 6, Điều 4, Nghị định 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai quy định: *"... Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm đ khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của* công ty N*, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định..."*.

Tuy nhiên, hộ bà Nguyễn Thị T thuộc đối tượng ký Hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với Nông trường 30/4. Hợp đồng liên kết trồng cây cả phê đã hết hạn từ năm 2008 và đất đã được UBND tỉnh Đ thu hồi tại Quyết định số 450/QĐ-UBND, ngày 04/3/2014. Tại thời điểm UBND tỉnh Đ thu hồi đất (năm 2014) của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C1 - Nông trường cao su 30/4 và thời điểm UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ năm 2020 hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng đất nhưng không phải là do nhận khoán vì hợp đồng liên kết đã hết hạn năm 2008 nên không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Cho nên không đủ điều kiện hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tiềm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

3/ Về hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng đất:

Căn cứ khoản 2, khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND "Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai và không được hỗ trợ theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất". Tuy nhiên, hộ bà Nguyễn Thị T là hộ hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với Nông trường cao su 30/4 không phải là hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 30 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định "Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó".

Ngày 10/8/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (đợt 1); Trong đó: không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại là đúng quy định. Từ

những căn cứ trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

*** Ông** Võ Quang H2 **– là người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất** thành phố B **trình bày:** thống nhất và đồng ý với nội dung trình bày và quan điểm của đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Với nội dung trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 156/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 157; Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 194, Điều 204 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 82, điểm a khoản 2 Điều 83, khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 19, Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; khoản 9 Điều 01 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ; khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39ết định 39/2014/QĐ-UBND"/2014/QĐ-UBNDngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Đ;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu tuyên hủy một phần Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B; hủy Công văn số 36/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T. Buộc UBND thành phố B phê duyệt bổ sung phương án hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng để cho hộ bà T;

[2]. Bác yêu cầu về việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2023 ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo như sau: Tại Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu về việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với hộ bà Nguyễn Thị T là không

đúng pháp luật, nay yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H giữ nguyên kháng cáo và xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, sửa Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, xem xét kháng cáo ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là hợp lệ và trong thời hạn luật định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất liên quan việc khởi kiện: Thửa đất số: 4, 12; tờ bản đồ số: 37 với tổng diện tích là 2.147,6m^2 *(đo đạc thực tế),* ở tại tổ dân phố A, phường T, diện tích 2.147,6m^2, nhà nước giao Công ty C1 *(nay là chi nhánh* Công ty cổ phần C1 – *Nông trường 30/4)* quản lí và sử dụng, năm1994 Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với ông Hoàng Trọng K (chồng bà T), theo Hợp đồng liên kết 93/94 HĐLK có thời hạn đến hết năm 2008, năm 2010 ông K mất, vợ ông là bà Nguyễn Thị T tiếp tục canh tác sử dụng cho đến khi nhà nước thu hồi đất.

Ngày 04/3/2014, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 450/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B, trong đó có diện tích 2.147,6m^2 của bà T đang sử dụng, do đất nhận khoán thông qua hợp đồng liên kết nên nhà nước không bồi thường về đất là đúng quy định của pháp luật.

Vào ngày 10/8/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án nêu trên, bà T cho rằng UBND thành phố B thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ chưa đúng quy định của pháp luật nên bà T đã khởi kiện yêu cầu được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, tại Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kện của bà T về nội dung hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, bác các yêu cầu còn lại của bà T.

[2.2]. Xem xét kháng cáo của ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: đất của hộ bà T sử dụng có nguồn gốc đất nhận khoán theo Hợp đồng liên kết, hộ bà T đầu tư vốn trồng cây lâu năm trên đất, sau khi ông K chồng bà T mất, tuy Hợp đồng liên kết đã hết hạn nhưng trong hộ gia đình, bà T là người vẫn trực tiếp canh tác, sử dụng đất để làm nguồn thu nhập ổn định trên thửa đất, bà T là đối tượng không hưởng lương hoặc trợ cấp, thuộc trường hợp được hỗ trợ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 76, Luật Đất đai năm 2013; Điều 19, Điều 20 và Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, các điểm d, đ khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ) và các Điều 17,18, 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ *(đến nay được quy định tại các Điều 17, 18, 20 và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của* UBND tỉnh Đ*)*.

[2.3]. Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định cho rằng: sau ngày 31/12/2008, bà T có *"hành vi lấn chiếm đất"* của Chi nhánh Công ty cổ phần C1 và cho rằng bà T là người cao tuổi, không nằm trong độ tuổi lao động nên không có nhu cầu được đào tạo nghề và bác yêu cầu về việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị T là không đúng. Bởi lẽ, hợp đồng chưa được thanh lý, vẫn được duy trì, tài sản của hộ bà T vẫn tồn tại trên đất, việc canh tác sử dụng đất của bà T còn tiếp tục, khi thu hồi cũng đã bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất có giá trị 149.198.020 đồng cho bà T, tuy trong hộ bà T chỉ có duy nhất bà T là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không liên quan gì tuổi tác, do vậy, hộ gia đình bà T đủ điều kiện để áp dụng các điểm d, đ khoản 1, khoản 2 Điều 19, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; các điểm b, d, đ khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và các Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ để thực hiện các khoản hỗ trợ cho hộ bà T theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, sửa Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà T,

hủy Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B. Buộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị T.

[3]. Đối với yêu cầu hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng và nội dung hủy Công văn số 36/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; án phí hành chính sơ thẩm tại Quyết định của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: do chấp nhận kháng cáo, bà T không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của ông Võ Quang H, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, sửa Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 156/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà T.

Căn cứ Điều 76, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Đất đai năm 2013; Điều 19, Điều 20 và Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; các điểm d, đ khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ) và các Điều 17,18, 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, hủy Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B.

2. Buộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị T.

3. Đối với các Quyết định khác về yêu cầu hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng và nội dung hủy Công văn số 36/CV-TTPTQĐ ngày 10/3/2023 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; án phí hành chính sơ thẩm tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao – Vụ GĐKT III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi